

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 022914 Quyển số CC - SCT/BS

Ngày: 26-12-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Huệ

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		809.797.760.185	611.770.764.310
I. Tiền	110	4	3.855.610.549	55.016.064.367
1. Tiền	111		3.855.610.549	55.016.064.367
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	233.000.000.000	137.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		233.000.000.000	137.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.734.163.346	164.341.260.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	189.928.001.401	76.004.741.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.802.549.078	10.291.767.896
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	77.600.000.000	74.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.514.524.672	7.904.722.117
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.110.911.805)	(4.659.970.805)
IV. Hàng tồn kho	140	10	263.447.748.378	237.414.302.219
1. Hàng tồn kho	141		267.426.398.332	244.359.158.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.978.649.954)	(6.944.856.773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.760.237.912	17.999.136.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.251.852.697	4.996.200.592
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.508.385.215	13.002.936.272
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		323.378.639.112	310.136.535.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.952.150.000	6.176.550.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.952.150.000	6.176.550.000
II. Tài sản cố định	220		232.443.659.397	197.352.289.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	214.597.224.821	175.464.390.266
- Nguyên giá	222		423.001.046.721	367.917.721.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.403.821.900)	(192.453.330.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	15.104.153.787	18.973.587.753
- Nguyên giá	225		30.955.471.703	30.955.471.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.851.317.916)	(11.981.883.950)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.742.280.789	2.914.311.127
- Nguyên giá	228		5.076.623.200	5.076.623.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.334.342.411)	(2.162.312.073)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.103.653.503	34.622.412.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.103.653.503	34.622.412.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	62.500.000.000	62.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.500.000.000	58.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.379.176.212	9.485.283.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	12.493.875.680	7.140.632.485
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	3.885.300.532	2.344.651.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.133.176.399.297	921.907.299.592

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		791.664.837.972	637.480.786.546
I. Nợ ngắn hạn	310		714.783.561.078	560.400.817.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	126.382.470.775	62.967.248.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	6.935.621.379	58.319.672.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	9.621.084.815	15.047.919.748
4. Phải trả người lao động	314		7.487.214.683	6.513.897.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	37.705.062.682	22.391.425.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.491.549.738	1.505.288.833
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	521.861.664.618	387.564.806.180
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	771.240.819	6.064.261.155
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		527.651.569	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		76.881.276.894	77.079.968.941
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		50.514.550	69.457.516
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	74.049.539.011	74.930.166.672
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.781.223.333	2.080.344.753
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		341.511.561.325	284.426.513.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	341.511.561.325	284.426.513.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.037.080.000	183.998.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.037.080.000	183.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(261.813.880)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136.736.295.205	100.610.273.502
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		81.371.423.502	27.296.426.814
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		55.364.871.703	73.313.846.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.133.176.399.297	921.907.299.592

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	911.649.433.766	652.969.814.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	16.483.840	4.614.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		911.632.949.926	652.965.200.365
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	690.960.153.746	484.872.807.634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		220.672.796.180	168.092.392.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	17.157.289.716	12.562.867.211
7. Chi phí tài chính	22	31	27.094.368.914	20.122.567.773
- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi nợ thuê tài chính	23		14.280.354.555	10.470.328.770
8. Chi phí bán hàng	25	32	72.016.448.959	79.603.639.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	75.077.099.555	42.193.334.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		63.642.168.468	38.735.718.135
11. Thu nhập khác	31		3.599	69.446.719
12. Chi phí khác	32		74.028.606	128.309.151
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(74.025.007)	(58.862.432)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.568.143.461	38.676.855.703
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	9.743.920.915	8.338.476.875
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.540.649.157)	(2.045.546.684)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.364.871.703	32.383.925.512

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.568.143.461	38.676.855.703
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.991.955.278	16.334.420.164
Các khoản dự phòng	03	(7.073.619.452)	34.855.509.318
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.805.706.897	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.483.217.730)	(2.759.791.359)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	14.280.354.555	10.470.328.770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	89.089.323.009	97.577.322.596
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(126.766.874.983)	(96.621.721.897)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.067.239.340)	(64.529.821.165)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	40.263.467.829	49.780.645.147
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.297.085.766	(4.087.402.134)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.222.284.502)	(10.433.380.166)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.567.033.941)	(3.185.154.600)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(132.434.323)	(69.572.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48.105.990.485)	(31.569.085.001)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.322.436.117)	(15.973.263.864)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	64.814.815
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(166.500.000.000)	(67.790.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.700.000.000	18.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.332.670.609	346.568.163
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(132.789.765.508)	(65.151.880.886)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

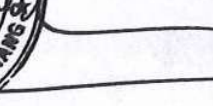
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

		Đơn vị: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.320.176.576	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	591.084.259.473	423.494.020.183
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(460.189.493.238)	(319.970.491.437)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.490.579.728)	(3.603.855.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	129.724.363.083	99.919.673.512
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(51.171.392.910)	3.198.707.625
Tiền đầu kỳ	60	55.016.064.367	24.935.945.771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.939.092	-
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.855.610.549	28.134.653.396


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

- (i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán; chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kết toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng các lô đất từ 37 đến 45 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại. Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	481.810.778	511.641.728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.373.799.771	54.504.422.639
	3.855.610.549	55.016.064.367

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	233.000.000.000	233.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	233.000.000.000	233.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	237.000.000.000	237.000.000.000	141.000.000.000	141.000.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 6 tháng đến 9 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 23.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn tại ngày 20 tháng 7 năm 2033 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23.

b. Đầu tư vào công ty con và đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH B'Laofood (iii)	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-
	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH B'Laofood		

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	39.654.573.518	-
Polarica SP .Zo.o.	18.210.204.820	10.254.936.120
Khác	132.063.223.063	65.749.805.532
	189.928.001.401	76.004.741.652

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 34)

5.614.852.983

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 23.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	-	5.897.925.000
Khác	2.535.950.473	3.127.244.291
	3.802.549.078	10.291.767.896

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.515.275.889	7.364.728.768
Khác	999.248.783	539.993.349
	12.514.524.672	7.904.722.117

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ (i)	5.952.150.000	6.176.550.000
	5.952.150.000	6.176.550.000

Trong đó:

Phải thu khác từ bên liên quan	8.784.347.947	5.749.997.263
(Chi tiết tại thuyết minh số 34)		

(i) Thể hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính, hợp đồng thuê có thời hạn 48 tháng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	Trên 3 năm	2.645.280.660	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	Trên 3 năm	1.457.508.605	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.383.551.540	375.429.000	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	557.181.540	-	Trên 3 năm
	5.486.340.805	375.429.000		4.659.970.805	-	

10. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.568.456.844	-	7.518.227.741	-
Công cụ, dụng cụ	1.223.809.539	-	1.034.513.679	-
Thành phẩm	222.840.137.047	(3.978.649.954)	210.805.283.331	(6.944.856.773)
Hàng hoá	3.024.237.315	-	19.051.670.430	-
Hàng gửi bán	22.769.757.587	-	5.949.463.811	-
	267.426.398.332	(3.978.649.954)	244.359.158.992	(6.944.856.773)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.978.649.954 VND và hoàn nhập 6.944.856.773 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng (kỳ trước: trích lập dự phòng 16.491.699.068 VND và hoàn nhập 1.451.212.171 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 23.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.836.636.222	2.612.961.049
Khác	2.415.216.475	2.383.239.543
	5.251.852.697	4.996.200.592
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	7.701.015.352	1.877.398.431
Lợi thế vị trí địa lý	3.564.539.117	3.898.606.781
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.020.000.000	1.065.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	129.221.216	197.927.276
Khác	79.099.995	101.699.997
	12.493.875.680	7.140.632.485

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	94.420.942.486	253.035.775.539	3.666.702.404	16.794.300.763	367.917.721.192
Tăng trong kỳ	18.204.853.502	36.458.472.027	90.000.000	330.000.000	55.083.325.529
Số dư cuối kỳ	112.625.795.988	289.494.247.566	3.756.702.404	17.124.300.763	423.001.046.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	37.826.766.127	141.103.192.361	2.930.159.247	10.593.213.191	192.453.330.926
Khấu hao trong kỳ	2.993.458.821	11.871.111.131	161.382.192	924.538.830	15.950.490.974
Số dư cuối kỳ	40.820.224.948	152.974.303.492	3.091.541.439	11.517.752.021	208.403.821.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	56.594.176.359	111.932.583.178	736.543.157	6.201.087.572	175.464.390.266
Tại ngày cuối kỳ	71.805.571.040	136.519.944.074	665.160.965	5.606.548.742	214.597.224.821

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 69.769.448.698 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 68.149.183.058 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 192.861.673.790 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 153.815.519.938 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
Số dư cuối kỳ	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	11.103.984.979	877.898.971	11.981.883.950
Khấu hao trong kỳ	3.572.461.692	296.972.274	3.869.433.966
Số dư cuối kỳ	14.676.446.671	1.174.871.245	15.851.317.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	17.475.708.553	1.497.879.200	18.973.587.753
Tại ngày cuối kỳ	13.903.246.861	1.200.906.926	15.104.153.787

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
Số dư cuối kỳ	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.647.298.954	515.013.119	2.162.312.073
Khấu hao trong kỳ	36.874.194	135.156.144	172.030.338
Số dư cuối kỳ	1.684.173.148	650.169.263	2.334.342.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.103.374.246	810.936.881	2.914.311.127
Tại ngày cuối kỳ	2.066.500.052	675.780.737	2.742.280.789

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.066.500.052 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.103.374.246 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 23.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	6.103.653.503	18.601.724.476
Các công trình xây dựng dở dang	-	16.020.687.800
	6.103.653.503	34.622.412.276

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị máy móc, thiết bị chờ lắp đặt và các công trình xây dựng dở dang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng là 6.103.653.503 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.622.412.276 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 24.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20%	20%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.885.300.532	2.344.651.375
Trong đó:		
Chi phí chưa có hóa đơn	2.773.041.801	355.923.047
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	493.126.229	402.938.029
Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	539.820.602	405.357.031
Trích lập dự phòng xuất khẩu	77.124.082	1.200.433.268
Khác	2.187.818	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.885.300.532	2.344.651.375

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	41.824.946.164	829.513.600
Công ty TNHH B'Laofood	17.719.386.224	-
Khác	66.838.138.387	62.137.735.353
	126.382.470.775	62.967.248.953
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	17.719.386.224	-

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiện Nhân	4.450.600.000	-
Mercer Foods, LLC.	-	55.046.315.165
Khác	2.485.021.379	3.273.356.866
	6.935.621.379	58.319.672.031

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.398.366.802	9.743.920.915	14.567.033.941	9.575.253.776
Thuế thu nhập cá nhân	630.744.927	2.388.121.852	3.018.044.667	822.112
Thuế khác	18.808.019	205.608.084	179.407.176	45.008.927
	15.047.919.748	12.337.650.851	17.764.485.784	9.621.084.815

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Tết cho người lao động (i)	22.711.711.000	20.105.683.000
Chi phí tư vấn chiến lược	12.037.037.037	-
Lãi vay	453.718.136	395.648.083
Khác	2.502.596.509	1.890.094.278
	37.705.062.682	22.391.425.361

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện trích trước tiền lương và tiền thưởng Tết đạt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 theo quỹ lương, thưởng đã được phê duyệt.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu (i)	771.240.819	6.064.261.155
	771.240.819	6.064.261.155
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.781.223.333	2.080.344.753
	2.781.223.333	2.080.344.753

- (i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các chi phí có khả năng phát sinh liên quan đến việc xử lý các lô hàng không đạt chất lượng theo yêu cầu của người mua tại các nước nhập khẩu. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các lô hàng này đã xuất khẩu và bàn giao cho người mua nhưng chưa được kiểm tra chất lượng.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	2.506.271.977	490.496.957
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	207.184.616	100.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	753.165.035	889.363.766
	3.491.549.738	1.505.288.833

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ VND Giảm	Số cuối kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	353.403.646.724	580.901.351.676	445.400.493.238	488.904.505.162
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	162.144.533.068	318.541.505.544	232.778.966.732	247.907.071.880
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	131.132.977.184	113.240.630.667	131.182.977.184	113.190.630.667
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	60.126.136.472	149.119.215.465	81.438.549.322	127.806.802.615
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	34.161.159.456	17.075.579.728	18.279.579.728	32.957.159.456
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 24)	27.180.000.000	13.585.000.000	14.789.000.000	25.976.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	6.981.159.456	3.490.579.728	3.490.579.728	6.981.159.456
	387.564.806.180	597.976.931.404	463.680.072.966	521.861.664.618

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0808/2024-HĐCVHM-SĐBS01-NHCT924-ANT ngày 27 tháng 03 năm 2025 và văn bản sửa đổi bổ sung, hợp đồng số 0812.2024-HĐCVHM-SĐBS05-NHCT924-ANT ngày 24 tháng 03 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 250.500.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.066.500.052 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 192.861.673.790 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12, các tài sản này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 24; trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Long giá trị là 173.512.405.567 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển với giá trị là 173.588.584.604 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06 và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 50.500.000.000 VND (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) như trình bày tại Thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 84.017.043.880 VND và 6.231.560 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 160.937.248.318 VND và 47.250 USD).

(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 279311.25.110.32561114.TD ngày 12 tháng 3 năm 2025 và Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số 279311.25.110.32561114.TD.PL01 ký ngày 20/03/2025; số 279311.25.110.32561114.TD.PL02 ký ngày 06/05/2025 có thời hạn đến ngày 15/01/2026 với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba; Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Kỳ Nguyên Mới giá trị là 23.321.538.442 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi (bao gồm toàn bộ tiền lãi và các quyền, lợi ích phát sinh từ số dư tiền gửi) có giá trị là 43.500.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 88.840.232.952 VND và 926.399 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 110.324.455.113 VND và 814.391,69 USD).

(iii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 257/2024/HDTD/GDH ngày 19 tháng 8 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba, hợp đồng tiền gửi (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) có giá trị là 33.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 98.331.192.990 VND và 3.742.337 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.393.820.186 VND và 1.946.453 USD).

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	91.513.595.421	16.194.952.067	14.789.000.000	92.919.547.488
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	17.577.730.707	-	3.490.579.728	14.087.150.979
	109.091.326.128	16.194.952.067	18.279.579.728	107.006.698.467
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	34.161.159.456			32.957.159.456
- Số phải trả sau 12 tháng	74.930.166.672			74.049.539.011

Chi tiết khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 5.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000.000.000 VND).

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 1208/2022-HĐCVDADT-SDBS03-NHCT924-ANT ký ngày 17/07/2023 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 56 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 7.117.590.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.557.590.070 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0105/2023-HĐCVDADT-SDBS06-NHCT924-ANT ký ngày 27/03/2025 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 63 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo các khoản vay là các tài sản cố định hữu hình đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 23. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 34.656.505.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 39.285.505.058 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1207/2024-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 26 tháng 12 năm 2024 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 50.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 60 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc và thiết bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Bình Long như trình bày tại Thuyết minh số 15; tất cả các lợi ích, khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được liên quan đến Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 46.145.452.360 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 33.670.500.293 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	25.976.000.000	27.180.000.000
Trong năm thứ hai	20.976.000.000	19.180.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	45.967.547.488	45.153.595.421
	92.919.547.488	91.513.595.421
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(25.976.000.000)	(27.180.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	66.943.547.488	64.333.595.421

Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuế tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuế tối thiểu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	7.675.320.306	7.344.382.532	6.981.159.456	6.981.159.456
Trong năm thứ hai	4.857.246.029	6.846.684.997	6.981.159.456	6.981.159.456
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.707.511.758	5.744.798.900	124.832.067	3.615.411.795
Giá trị hiện tại của các khoản thuế tài chính phải trả	15.240.078.093	19.935.866.429	14.087.150.979	17.577.730.707
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(6.981.159.456)	(6.981.159.456)
Số phải trả sau 12 tháng			7.105.991.523	10.596.571.251

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ trước	143.999.880.000	(181.990.456)	67.294.776.814	211.112.666.358
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	32.383.925.512	32.383.925.512
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.998.350.000	-	(39.998.350.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	183.998.230.000	(181.990.456)	59.680.352.326	243.496.591.870
Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ này	183.998.230.000	(181.990.456)	100.610.273.502	284.426.513.046
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	55.364.871.703	55.364.871.703
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	18.638.850.000	-	(18.638.850.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng (ii)	2.400.000.000	(79.823.424)	-	2.320.176.576
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	205.037.080.000	(261.813.880)	136.736.295.205	341.511.561.325

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2025/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 03 năm 2025, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1 vốn điều lệ. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 23 tháng 4 năm 2025.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP2022. Tại ngày 22 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 240.000 cổ phiếu, tương đương với 2.400.000.000 VND.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã trích 600 triệu VND quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 5 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 205.037.080.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 189.998.230.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	50.599.990.000	24,68	46.000.000.000	25,00
Công ty TNHH Soybean	37.823.500.000	18,45	34.385.000.000	18,69
Trịnh Ngọc Kim Thi	34.565.920.000	16,86	34.247.200.000	18,61
Công ty TNHH Passion Fruit	16.088.270.000	7,85	14.625.700.000	7,95
Các cổ đông khác	65.959.400.000	32,17	54.740.330.000	29,75
	205.037.080.000	100,00	183.998.230.000	100,00

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	81.282,87	177.551,55
Rúp Nga (RUP)	29.570	30.230
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.158
Đô la Úc (AUD)	1.401,9	547,93

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911.649.433.766	652.969.814.990
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	672.913.893.007	508.113.739.725
Doanh thu bán hàng hóa	208.491.460.245	112.596.612.080
Doanh thu khác	30.244.080.514	32.259.463.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.483.840)	(4.614.625)
Chiết khấu thương mại	(16.483.840)	(4.614.625)
	911.632.949.926	652.965.200.365

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

12.418.712.281 **8.201.227.657**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	472.593.535.502	343.474.019.166
Giá vốn của hàng hóa đã bán	201.302.342.099	102.306.719.198
Giá vốn khác	20.030.482.964	24.051.582.373
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.966.206.819)	15.040.486.897
	690.960.153.746	484.872.807.634
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	145.987.708.122	110.119.042.834
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.623.850.260	270.075.372.132
Chi phí nhân công	85.009.347.324	81.111.817.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.991.955.278	16.334.420.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.665.572.993	72.086.736.563
Chi phí khác bằng tiền	39.385.867.567	58.484.061.380
	642.676.593.422	498.092.408.022

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.483.217.730	2.694.976.544
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.674.071.986	9.867.890.667
	17.157.289.716	12.562.867.211
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	3.034.350.684	2.068.497.263
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.779.175.934	10.103.580.937
Lãi nợ thuê tài chính	501.178.621	366.747.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.814.014.359	9.652.239.003
	27.094.368.914	20.122.567.773

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	28.802.497.667	21.981.501.454
Chi phí nhân công	4.922.997.794	5.138.840.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.611.921.338	1.588.769.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.923.052.873	27.623.317.970
Khác	1.755.979.287	23.271.210.706
	72.016.448.959	79.603.639.533

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	31.230.374.200	31.088.711.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.342.484.965	933.859.761
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	450.941.000	793.614.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.952.647.672	2.497.862.263
Khác	14.100.651.718	6.879.286.524
	75.077.099.555	42.193.334.501

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	9.675.253.776	8.338.476.875
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	68.667.139	487.976.644
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.743.920.915	8.826.453.519

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	63.568.143.461	38.676.855.703
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	(7.954.355.433)	(3.606.602.905)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	3.546.728.601	2.630.600.889
Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời	16.308.613.626	19.021.408.221
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	75.469.130.255	56.722.261.908
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% (ii)	21.283.407.506	26.662.506.843
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10% (i)	54.185.722.749	30.059.755.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	9.675.253.776	8.338.476.875

(i) Thu nhập được ưu đãi thuế là thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án, thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ năm đầu tiên Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 04 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 phát sinh doanh thu nếu Công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu). Năm 2022 là năm cuối cùng Công ty được hưởng miễn, giảm thuế. Năm 2025 Công ty chịu thuế suất 10%.

(ii) Thu nhập chịu thuế suất 20% là thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty.

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH B'Laofood	Công ty con
Công ty Cổ phần Ylang Agri	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	12.418.712.281	8.187.283.213
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	13.944.444
	12.418.712.281	8.201.227.657
Mua hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	145.987.708.122	110.021.578.834
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	97.464.000
	145.987.708.122	110.119.042.834
Cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	35.000.000.000	21.000.000.000
	35.000.000.000	21.000.000.000
Thu hồi gốc vay		
Công ty TNHH B'Laofood	32.200.000.000	6.900.000.000
	32.200.000.000	6.900.000.000
Lãi cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	3.034.350.684	2.068.497.263
	3.034.350.684	2.068.497.263

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	5.614.852.983	-
	5.614.852.983	-
Phải thu khác		
Công ty TNHH B'Laofood	8.784.347.947	5.749.997.263
	8.784.347.947	5.749.997.263
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood (i)	77.600.000.000	74.800.000.000
	77.600.000.000	74.800.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood	17.719.386.224	-
	17.719.386.224	-

- (i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay với Công ty TNHH B'Laofood - bên liên quan của Công ty, mục đích để đáp ứng nhu cầu vốn và phục vụ hoạt động chung của bên vay với lãi suất 6% - 7%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Gốc vay và lãi vay được thanh toán vào cuối thời hạn khoản vay.

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (ii)	192.876.922	111.846.154
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (iii)	3.774.893.797	2.394.473.799
Thù lao Ban kiểm soát (iv)	91.846.155	60.000.000
	4.059.616.874	2.566.319.953

(ii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Chức vụ	192.876.922	111.846.154
Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)	42.323.077	9.846.154
	Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)	40.338.462	30.000.000
	Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	36.738.461	24.000.000
Lê Hải Linh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	23.353.846	-
Nguyễn Đình Khương	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	23.353.846	-
Bùi Ngọc Duy	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	24.000.000
Trương Văn Nhân	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	9.846.154
Nguyễn Đắc Huỳnh Trang	Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)	-	14.153.846

(iii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Chức vụ	3.774.893.797	2.394.473.799
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.053.837.472	823.638.656
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	756.089.269	597.675.382
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	759.529.269	600.575.382
Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc	617.604.782	-
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	587.833.005	372.584.379

- (iv) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ban kiểm soát	Chức vụ	91.846.155	60.000.000
Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	23.353.846	-
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	24.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	27.553.847	18.000.000
Phạm Thanh Quang	Thành viên	27.553.847	18.000.000

35. CAM KẾT VỐN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt cho đầu tư máy móc, thiết bị và đầu tư xây dựng là 8.166.062.594 VND. Trong đó, giá trị đã đầu tư là 6.103.653.503 VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua sắm máy móc, thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 2.062.409.091 VND.


36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 2.710.391.631 VND (2024: 12.989.765.771 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án thành lập văn phòng đại diện tại UOA Tower, 06 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục thuê mặt bằng theo kế hoạch.


Võ Ngọc Thu Ngân
 Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
 Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

AN

31-

VOI
KI
H P
HÍ

H

Deloitte.

BẢN SAO

C.T.
DỊCH
HOÁN
HỒ
MINH
C. CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 022915 Quyển số: 04 - SCT/BS

Ngày: 2.6-12-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Huệ

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Đinh Hùng Dũng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Số: 0319 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.010.737.775.445	760.446.280.557
I. Tiền	110	4	6.794.608.509	57.249.846.519
1. Tiền	111		6.794.608.509	57.249.846.519
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	237.000.000.000	143.527.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		237.000.000.000	143.527.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		403.498.964.400	212.734.040.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	199.502.142.288	79.799.569.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.708.045.110	16.557.557.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	198.399.688.807	121.036.884.515
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.110.911.805)	(4.659.970.805)
IV. Hàng tồn kho	140	10	323.960.784.792	322.995.737.253
1. Hàng tồn kho	141		330.290.487.017	331.422.360.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.329.702.225)	(8.426.623.119)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.483.417.744	23.939.156.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.454.847.986	5.471.015.303
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.028.569.758	18.468.141.091

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		467.220.079.246	463.109.698.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.677.112.726	6.958.203.636
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.677.112.726	6.958.203.636
II. Tài sản cố định	220		421.795.689.829	392.263.346.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	396.269.144.131	362.368.669.938
- Nguyên giá	222		633.805.235.188	577.174.797.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.536.091.057)	(214.806.127.401)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	22.683.202.400	26.866.428.032
- Nguyên giá	225		39.146.471.703	39.146.471.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.463.269.303)	(12.280.043.671)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.843.343.298	3.028.248.634
- Nguyên giá	228		5.222.623.200	5.222.623.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.379.279.902)	(2.194.374.566)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.103.653.503	34.622.412.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.103.653.503	34.622.412.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.643.623.188	25.265.735.948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	17.574.434.648	13.879.147.739
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	4.886.073.605	4.812.960.748
3. Lợi thế thương mại	269	17	6.183.114.935	6.573.627.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.477.957.854.691	1.223.555.979.021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

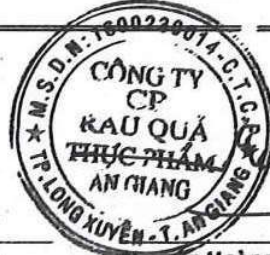
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.106.501.402.343	921.679.705.774
I. Nợ ngắn hạn	310		927.320.933.587	736.624.144.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	117.070.731.767	70.222.601.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	12.351.641.379	63.701.312.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	9.632.987.405	15.055.007.946
4. Phải trả người lao động	314		9.653.138.773	8.411.040.485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	39.733.032.812	25.332.665.140
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.947.307.814	1.549.937.003
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	733.633.201.249	546.261.022.303
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	771.240.819	6.064.261.155
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		527.651.569	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		179.180.468.756	185.055.560.801
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	1.182.023.513	1.182.023.513
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		50.514.550	69.457.516
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	175.166.707.360	181.723.735.019
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.781.223.333	2.080.344.753
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371.456.452.348	301.876.273.247
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	371.456.452.348	301.876.273.247
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.037.080.000	183.998.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.037.080.000	183.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(261.813.880)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.888.102.049	93.776.604.067
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		74.537.754.067	20.635.533.485
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		63.350.347.982	73.141.070.582
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.793.084.179	24.283.429.636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.477.957.854.691	1.223.555.979.021



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng





Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	986.164.797.215	697.905.879.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	16.483.840	4.614.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		986.148.313.375	697.901.264.614
4. Giá vốn hàng bán	11	29	728.507.898.953	507.916.586.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		257.640.414.422	189.984.677.896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	14.564.127.038	10.652.577.450
7. Chi phí tài chính	22	32	39.042.436.096	28.925.545.054
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		26.150.716.004	19.147.414.990
8. Chi phí bán hàng	25	33	74.706.666.940	81.832.492.260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	80.849.761.414	47.012.147.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		77.605.677.010	42.867.070.125
11. Thu nhập khác	31		3.599	69.446.719
12. Chi phí khác	32		74.870.026	134.967.936
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(74.866.427)	(65.521.217)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		77.530.810.583	42.801.548.908
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	9.743.920.915	8.338.476.875
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(73.112.857)	(2.350.682.601)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		67.860.002.525	36.813.754.634
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		63.350.347.982	34.724.710.925
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.509.654.543	2.089.043.709
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.094	1.701

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.530.810.583	42.801.548.908
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	02	27.488.607.150	23.221.404.413
Các khoản dự phòng	03	(6.204.333.527)	32.783.532.048
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.805.706.897	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.529.689.680)	(691.728.659)
Chi phí lãi vay và nợ thuế tài chính	06	26.150.716.004	19.147.414.990
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	126.241.817.427	117.262.171.700
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(208.862.266.112)	(133.523.176.510)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.131.873.355	(75.029.091.351)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.795.015.738	48.271.090.184
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.226.861.474	(4.495.246.063)
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.088.114.527)	(19.201.306.344)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.567.033.941)	(3.185.154.600)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(132.434.323)	(69.572.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(94.254.280.909)	(69.970.285.766)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.276.173.029)	(22.697.874.513)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	64.814.815
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(136.500.000.000)	(50.790.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.027.500.000	11.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.413.493.243	347.002.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(133.335.179.786)	(61.776.056.972)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.320.176.576	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	840.071.366.254	545.159.038.625
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(661.101.279.511)	(403.353.845.165)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.166.979.726)	(4.316.655.234)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	177.123.283.593	137.488.538.226
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(50.466.177.102)	5.742.195.488
Tiền đầu kỳ	60	57.249.846.519	25.821.131.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.939.092	-
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.794.608.509	31.563.327.095


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.078 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.050 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B’Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ (i)	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang

- (i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về cộng nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 31
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải

Số năm
04 - 15
04

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng các lô đất từ 37 đến 45 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu trình bày chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập (thu nhập chịu thuế trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	481.810.778	511.641.728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.312.797.731	56.738.204.791
	6.794.608.509	57.249.846.519

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	237.000.000.000	237.000.000.000	143.527.500.000	143.527.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	237.000.000.000	237.000.000.000	143.527.500.000	143.527.500.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	241.000.000.000	241.000.000.000	147.527.500.000	147.527.500.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 6 tháng đến 9 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 22.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn tại ngày 20 tháng 7 năm 2033 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Tuấn Duyên MP	39.654.573.518	-
NEWBERRY INTERNATIONAL PRODUCE LIMITED	19.269.024.100	3.797.043.372
Khác	140.578.544.670	76.002.526.280
	199.502.142.288	79.799.569.652
Trong đó:		
Phải thu khách hàng các bên liên quan	289.600.050	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	5.818.756.780	11.436.006.780
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Khác	3.622.689.725	3.854.951.644
	10.708.045.110	16.557.557.029

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất (i)	194.548.000.000	118.723.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.730.927.942	1.614.731.505
Phải thu khác	1.120.760.865	699.153.010
	198.399.688.807	121.036.884.515
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên liên quan	289.600.050	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (ii)	6.423.462.726	6.704.553.636
Tiền thuế GTGT của Hợp đồng thuê tài chính	253.650.000	253.650.000
	6.677.112.726	6.958.203.636

- (i) Các khoản đặt cọc với Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông theo các Hợp đồng liên kết sản xuất. Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông đồng ý liên kết với nhà cung cấp có mã vùng trồng sản xuất sầu riêng thu mua và bán lại cho Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – Công ty con của Công ty và B'Laofood đồng ý thu mua nông sản đạt tiêu chuẩn do Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông giao hàng.
- (ii) Chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cho các tài sản thuê tài chính.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	Trên 3 năm	2.645.280.660	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	Trên 3 năm	1.457.508.605	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.383.551.540	375.429.000	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	557.181.540	-	Trên 3 năm
	5.486.340.805	375.429.000		4.659.970.805	-	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.574.772.432	-	9.940.845.010	-
Công cụ, dụng cụ	2.057.507.882	-	1.605.068.874	-
Thành phẩm	277.345.477.651	(6.329.702.225)	296.928.099.510	(8.426.623.119)
Hàng hoá	2.558.971.465	-	16.998.883.167	-
Hàng gửi bán	23.753.757.587	-	5.949.463.811	-
	330.290.487.017	(6.329.702.225)	331.422.360.372	(8.426.623.119)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.329.702.225 VND và hoàn nhập 8.426.623.119 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng (kỳ trước: trích lập dự phòng là: 18.201.096.793 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 5.232.587.166 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.061.924.991	2.647.953.928
Khác	3.392.922.995	2.823.061.375
	6.454.847.986	5.471.015.303
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	7.701.015.352	1.877.398.431
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.582.937.316	5.261.764.011
Lợi thế vị trí địa lý	3.564.539.117	3.898.606.781
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.020.000.000	1.065.000.000
Khác	1.705.942.863	1.776.378.516
	17.574.434.648	13.879.147.739

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
Số dư cuối kỳ	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	11.402.144.700	877.898.971	12.280.043.671
Khấu hao trong kỳ	3.886.253.358	296.972.274	4.183.225.632
Số dư cuối kỳ	15.288.398.058	1.174.871.245	16.463.269.303
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	25.368.548.832	1.497.879.200	26.866.428.032
Tại ngày cuối kỳ	21.482.295.474	1.200.906.926	22.683.202.400

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê từ 48 tháng đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
Số dư cuối kỳ	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.647.298.954	547.075.612	2.194.374.566
Khấu hao trong kỳ	36.874.194	148.031.142	184.905.336
Số dư cuối kỳ	1.684.173.148	695.106.754	2.379.279.902
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.103.374.246	924.874.388	3.028.248.634
Tại ngày cuối kỳ	2.066.500.052	776.843.246	2.843.343.298

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.066.500.052 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.103.374.246 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	6.103.653.503	18.601.724.476
Các công trình xây dựng dở dang	-	16.020.687.800
	6.103.653.503	34.622.412.276

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị máy móc, thiết bị chờ lắp đặt và các công trình xây dựng dở dang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng là 6.103.653.503 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.622.412.276 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 23.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20%	20%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty mẹ	10%	10%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty con	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.885.300.532	2.344.651.375
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.000.773.073	2.468.309.373
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.886.073.605	4.812.960.748

17. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH B'Laofood VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	7.810.250.456
Số dư cuối kỳ	7.810.250.456
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	1.236.622.995
Khấu hao trong kỳ	390.512.526
Số dư cuối kỳ	1.627.135.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	6.573.627.461
Tại ngày cuối kỳ	6.183.114.935

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	41.824.946.164	-
Các nhà cung cấp khác	75.245.785.603	70.222.601.141
	117.070.731.767	70.222.601.141
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	937.500.000	-
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt	1.182.023.513	1.182.023.513
	1.182.023.513	1.182.023.513

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiện Nhân	4.450.600.000	-
Mercer Foods, LLC.	-	55.046.315.165
Khác	7.901.041.379	8.654.996.866
	12.351.641.379	63.701.312.031

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.398.366.802	9.743.920.915	14.567.033.941	9.575.253.776
Thuế thu nhập cá nhân	637.833.125	2.547.569.109	3.172.677.532	12.724.702
Thuế khác	18.808.019	3.040.976.060	3.014.775.152	45.008.927
	15.055.007.946	15.332.466.084	20.754.486.625	9.632.987.405

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Tết cho người lao động (i)	23.550.337.494	21.982.295.251
Chi phí tư vấn chiến lược	12.037.037.037	-
Chi phí lãi vay	779.353.029	716.751.552
Khác	3.366.305.252	2.633.618.337
	39.733.032.812	25.332.665.140

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện trích trước tiền lương và tiền thưởng Tết đạt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 theo quỹ lương, thưởng đã được phê duyệt.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	503.247.062.851	829.888.458.457	643.812.279.511	689.323.241.797
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	175.551.073.102	370.105.451.975	265.200.309.895	280.456.215.182
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	134.263.754.594	263.245.475.465	175.166.167.444	222.343.062.615
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	191.128.948.155	196.537.531.017	201.142.515.172	186.523.964.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	2.303.287.000	-	2.303.287.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	43.013.959.452	22.751.979.726	21.455.979.726	44.309.959.452
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7	34.680.000.000	18.585.000.000	17.289.000.000	35.976.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	6.981.159.456	3.490.579.728	3.490.579.728	6.981.159.456
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	1.352.799.996	676.399.998	676.399.998	1.352.799.996
	546.261.022.303	852.640.438.183	665.268.259.237	733.633.201.249

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0808/2024-HĐCVHM-SĐBS01-NHCT924-ANT ngày 27 tháng 03 năm 2025 và văn bản sửa đổi bổ sung, hợp đồng số 0812.2024-HĐCVHM-SĐBS05-NHCT924-ANT ngày 24 tháng 03 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 250.500.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.066.500.052 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 192.861.673.790 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12, các tài sản này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 234; trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Long giá trị là 173.512.405.567 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển với giá trị là 173.588.584.604 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06 và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 50.500.000.000 VND (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) như trình bày tại Thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 84.017.043.880 VND và 6.231.560 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 160.937.248.318 VND và 47.250 USD).
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam — Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0907/2024-HĐCVHM/NHCT924-B'LAO ngày 16 tháng 9 năm 2024 có thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2025 với hạn mức cho vay là 70.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 32.549.143.302 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.406.540.034 VND). Khoản vay được đảm bảo bởi:
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng trị giá 22.200.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang & Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 9 tháng trị giá 21.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang như trình bày tại Thuyết minh số 05.
 - Tất cả các quyền và lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 992209 của Công ty bao gồm: toàn bộ các quyền khai thác phát sinh từ thửa đất (trong đó không bao gồm quyền sử dụng đất); các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường); tất cả các lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được.
 - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy phép xây dựng số 04/GPXD-KCN ngày 15 tháng 6 năm 2022 do UBND tỉnh Lâm Đồng, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp cho Công ty gồm: khối nhà xưởng, khối văn phòng, trạm bơm, nhà để xe, nhà bảo vệ (cổng chính), nhà bảo vệ (cổng phụ), nhà rác, nhà điều hành, có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 82.636.431.572 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 84.612.979.664 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 12.
 - Các tài sản bao gồm 01 băng chuyền IQF phẳng 1000 kg/h (băng chuyền IQF đôi) và 01 băng chuyền tiền đông 1500 kg/h (xoài cắt hạt lựu 15 x 15) và các vật tư phụ lắp đặt kèm theo; hệ thống lạnh NH3, panel cách nhiệt; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống xử lý nước cấp; hệ thống điều hòa không khí; hệ thống IQF OCTOFROST; xe nâng điện đứng lái 2,5 tấn hiệu Sumitomo; xe nâng điện ngồi lái 1,5 tấn hiệu Sumitomo; dây chuyền rửa – sơ chế trái cây và kệ kho lạnh có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 83.394.391.180 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 87.195.465.316 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 12.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn nêu trên đồng thời được đảm bảo cho khoản vay dài hạn của B'Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23.

(ii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 257/2024/HĐTD/GDH ngày 19 tháng 8 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba, hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Bình Khánh giá trị là 69,027,082,038 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 ; hợp đồng tiền gửi (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) có giá trị là 33.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 98.331.192.990 VND và 3.742.337 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 10.393.820.186 VND và 1.946.453 USD).
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 189/2025/HĐTD/GDH ngày 02 tháng 06 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 852118 thuộc sở hữu của Bên thứ ba. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 94.536.260.000 VND. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 74.137.618.122 VND).

(iii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 279311.25.110.32561114.TD ngày 12 tháng 3 năm 2025 và Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số 279311.25.110.32561114.TD.PL01 ký ngày 20/03/2025; số 279311.25.110.32561114.TD.PL02 ký ngày 06/05/2025 có thời hạn đến ngày 15/01/2026 với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba; Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Kỳ Nguyên Mới giá trị là 23,321,538,442 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi (bao gồm toàn bộ tiền lãi và các quyền, lợi ích phát sinh từ số dư tiền gửi) có giá trị là 43.500.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 88.840.232.952 VND và 926.399 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 110.324.455.113 VND và 814.391,69 USD).
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") theo aHợp đồng Cấp tín dụng số 301241.25.110.32792344.TD ngày 14 tháng 05 năm 2025 có thời hạn đến ngày 26 tháng 04 năm 2026 với hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng giá trị Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 4.000.000.000 VND mở tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 5 và các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 40.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 73.333.333.333 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 59.995.970.971 VND).

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		Trong kỳ VND Tăng Giảm	Số cuối kỳ VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	200.876.723.763	16.194.952.067	17.289.000.000	199.782.675.830
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	17.577.730.707	-	3.490.579.728	14.087.150.979
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM	6.283.240.001	-	676.399.998	5.606.840.003
	224.737.694.471	16.194.952.067	22.751.979.726	219.476.666.812
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	43.013.959.452			44.309.959.452
- Số phải trả sau 12 tháng	181.723.735.019			175.166.707.360

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 5.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000.000.000 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 1208/2022-HĐCVDADT-SĐBS03-NHCT924-ANT ký ngày 17/07/2023 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 56 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 7.117.590.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.557.590.070 VND).

Tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay nêu trên là giá trị tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất tại Nhà máy Bình Long, đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0105/2023-HĐCVDADT-SĐBS06-NHCT924-ANT ký ngày 27/03/2025 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 63 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo các khoản vay là các tài sản cố định hữu hình đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 34.656.505.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 39.285.505.058 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang theo Hợp đồng cho vay số 1207/2024-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 26 tháng 12 năm 2024 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 50.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 60 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3.5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc và thiết bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh như trình bày tại Thuyết minh số 15; tất cả các lợi ích, khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được liên quan đến Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 46.145.452.360 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 33.670.500.293 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0601/2022-HĐCVDADT/NHCT924-B'LAOFOOD ngày 20 tháng 6 năm 2022 có thời hạn 120 tháng với hạn mức 130.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến rau củ quả - Giai đoạn 1 với công suất 18.600 tấn/năm của Công ty. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang đồng thời được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của B'Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 106.863.128.342 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 109.363.128.342 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	35.976.000.000	34.680.000.000
Trong năm thứ hai	36.976.000.000	32.180.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	93.967.547.488	93.153.595.421
Sau năm năm	32.863.128.342	40.863.128.342
	199.782.675.830	200.876.723.763
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(35.976.000.000)	(34.680.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	163.806.675.830	166.196.723.763

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	9.412.187.653	9.133.189.986	8.333.959.452	8.333.959.452
Trong năm thứ hai	6.489.947.776	8.531.326.852	8.333.959.452	8.333.959.452
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.858.713.852	9.698.941.909	3.026.072.078	7.193.051.804
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	21.760.849.281	27.363.458.747	19.693.990.982	23.860.970.708
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(8.333.959.452)	(8.333.959.452)
Số phải trả sau 12 tháng			11.360.031.530	15.527.011.256

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	771.240.819	6.064.261.155
	771.240.819	6.064.261.155
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.781.223.333	2.080.344.753
	2.781.223.333	2.080.344.753

- (i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các chi phí có khả năng phát sinh liên quan đến các lô hàng đã xuất khẩu trong kỳ không đạt chất lượng theo yêu cầu của người mua tại các nước nhập khẩu. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các lô hàng này đã xuất khẩu và bàn giao cho người mua nhưng chưa được kiểm tra chất lượng.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ trước	143.999.880.000	(181.990.456)	60.633.883.485	23.730.934.051	228.182.707.080
Tăng vốn trong kỳ	-	-	34.724.710.925	2.089.043.709	36.813.754.634
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.998.350.000	-	(39.998.350.000)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	183.998.230.000	(181.990.456)	55.360.244.410	25.819.977.760	264.996.461.714
Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ này	183.998.230.000	(181.990.456)	93.776.604.067	24.283.429.636	301.876.273.247
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	63.350.347.982	4.509.654.543	67.860.002.525
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	18.638.850.000	-	(18.638.850.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng (ii)	2.400.000.000	(79.823.424)	-	-	2.320.176.576
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Số dư cuối kỳ này	205.037.080.000	(261.813.880)	137.888.102.049	28.793.084.179	371.456.452.348

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2025/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 03 năm 2025, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1 vốn điều lệ. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 23 tháng 4 năm 2025.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HQT ngày 24 tháng 01 năm 2025 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP2022. Tại ngày 22 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 240.000 cổ phiếu, tương đương với 2.400.000.000 VND.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã trích 600 triệu VND quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 05 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 205.037.080.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 183.998.230.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	50.599.990.000	24,68	46.000.000.000	25,00
Công ty TNHH Soybean	37.823.500.000	18,45	34.385.000.000	18,69
Trịnh Ngọc Kim Thi	34.565.920.000	16,86	34.247.200.000	18,61
Công ty TNHH Passion Fruit	16.088.270.000	7,85	14.625.700.000	7,95
Các cổ đông khác	65.959.400.000	32,17	54.740.330.000	29,75
	205.037.080.000	100,00	183.998.230.000	100,00

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	82.217,02	213.765,39
Rúp Nga (RUP)	29.570,00	30.230,00
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158,00	5.158,00
Đô la Úc (AUD)	1.401,90	547,93

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, với phạm vi hoạt động bao gồm cả trong nước và nước ngoài. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động cả trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

KỠ NÀY

Chỉ tiêu	Tổng	Trong nước	Nước ngoài		
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	946.493.739.857	94.652.076.813	147.633.409.356	323.457.293.263	380.750.960.425
2. Tài sản cố định bộ phận	421.795.689.829	421.795.689.829	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	56.630.437.849	56.630.437.849	-	-	-

KỠ TRƯỚC

Chỉ tiêu	Tổng	Trong nước	Nước ngoài		
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	697.901.264.614	69.777.506.969	141.765.506.071	234.459.357.603	251.898.893.971
2. Tài sản cố định bộ phận	382.476.074.962	382.476.074.962	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	4.348.447.335	4.348.447.335	-	-	-

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	986.164.797.215	697.905.879.239
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	888.551.138.325	551.008.125.940
Doanh thu bán hàng hóa	66.867.364.823	114.570.890.114
Doanh thu khác	30.746.294.067	32.326.863.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.483.840)	(4.614.625)
Chiết khấu thương mại	(16.483.840)	(4.614.625)
	986.148.313.375	697.901.264.614
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	325.664.145	13.944.444

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	655.328.046.560	363.564.995.227
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.763.320.564	104.225.425.588
Giá vốn khác	20.513.452.723	27.157.656.276
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.096.920.894)	12.968.509.627
	728.507.898.953	507.916.586.718

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.566.974.355	265.689.041.402
Chi phí nhân công	105.299.631.639	104.244.758.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	27.488.607.150	23.221.404.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.964.726.886	79.031.359.721
Chi phí khác bằng tiền	42.797.828.824	60.481.030.069
	645.117.768.854	532.667.593.700

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.034.437.358	10.025.663.606
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.529.689.680	626.913.844
	14.564.127.038	10.652.577.450

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi vay	25.420.917.400	18.780.667.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.891.720.092	9.778.130.064
Lãi nợ thuê tài chính	729.798.604	366.747.833
	39.042.436.096	28.925.545.054

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	29.321.312.270	21.981.501.454
Chi phí nhân công	5.456.412.387	5.706.402.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.611.921.338	2.845.138.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.062.127.874	27.623.317.970
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.254.893.071	23.676.131.553
	74.706.666.940	81.832.492.260
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	33.921.838.677	32.891.168.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.087.681	1.646.510.181
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	390.512.526	390.512.526
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	450.941.000	793.614.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.324.791.447	2.898.880.616
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.696.590.083	8.391.461.845
	80.849.761.414	47.012.147.907

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ này được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	9.743.920.915	8.338.476.875
(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(73.112.857)	(2.350.682.601)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.670.808.058	5.987.794.274

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được xác định trên cơ sở số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cả năm 2024 nhân với tỷ lệ lợi nhuận sau thuế báo cáo 6 tháng đầu năm 2024 so với lợi nhuận sau thuế báo cáo cả năm 2024, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước (Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.350.347.982	34.724.710.925
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(265.029.816)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	63.350.347.982	34.459.681.109
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	20.475.708	20.263.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.094	1.701

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 và được tính theo tỷ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2024, cụ thể như sau:

	<u>Số báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	34.724.710.925	34.724.710.925
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(265.029.816)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	34.724.710.925	34.459.681.109
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.399.823	20.263.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.887	1.701

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Agri	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	Công ty do thành viên mật thiết trong gia đình của nhân sự chủ chốt nắm quyền (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Nhân sự chủ chốt (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	289.600.050	13.944.444
Ông Nguyễn Đình Khương (*)	36.064.095	-
	325.664.145	13.944.444
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông (*)	20.805.473.800	-
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	97.464.000
	20.805.473.800	97.464.000

(*) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu từ thời điểm trở thành bên liên quan. Không trình bày giao dịch kỳ trước/kỳ này do không còn là bên liên quan hoặc chưa trở thành bên liên quan.

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	289.600.050	-
	289.600.050	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông (**)	194.548.000.000	-
	194.548.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông (**)	937.500.000	-
	937.500.000	-

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty này chưa trở thành bên liên quan của Công ty nên không trình bày số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thủ lao Hội đồng Quản trị (i)	192.876.922	111.846.154
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	3.774.893.797	2.394.473.799
Thủ lao Ban kiểm soát (iii)	91.846.155	60.000.000
	4.059.616.874	2.566.319.953

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

- (i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Chức vụ	192.876.922	111.846.154
Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)	42.323.077	9.846.154
	Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
	Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)	40.338.462	30.000.000
	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Đinh Hùng Dũng	Thành viên	36.738.461	24.000.000
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	23.353.846	-
Lê Hải Linh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	23.353.846	-
Nguyễn Đình Khương	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	24.000.000
Bùi Ngọc Duy	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	9.846.154
Trương Văn Nhân	Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)	-	14.153.846
Nguyễn Đắc Huỳnh Trang			

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Chức vụ	3.774.893.797	2.394.473.799
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.053.837.472	823.638.656
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	756.089.269	597.675.382
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	759.529.269	600.575.382
Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc	617.604.782	-
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	587.833.005	372.584.379

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ban kiểm soát	Chức vụ	91.846.155	60.000.000
Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	23.353.846	-
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	24.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	27.553.847	18.000.000
Phạm Thanh Quang	Thành viên	27.553.847	18.000.000

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt cho đầu tư máy móc, thiết bị và đầu tư xây dựng là 8.166.062.594 VND. Trong đó, giá trị đã đầu tư là 6.103.653.503 VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua sắm máy móc, thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 2.062.409.091 VND.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

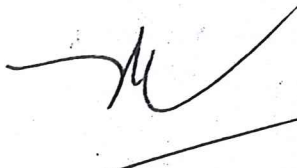
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 5.039.574.845 VND (2024: 19.083.839.985 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án thành lập văn phòng đại diện tại UOA Tower, 06 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục thuê mặt bằng theo kế hoạch.



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025